

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Đặng Vinh Sang Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát (“BKS”)	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7757
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.025.301.375	432.552.875.001
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	115.502.989.927	78.946.284.806
111	Tiền		16.902.989.927	14.346.284.806
112	Các khoản tương đương tiền		98.600.000.000	64.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		52.498.697.000	113.700.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	53.578.624.851	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(1.779.927.851)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	700.000.000	113.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		145.580.749.563	156.385.362.324
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.085.625.301	35.776.501.159
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.776.712.238	2.711.743.981
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	110.000.000.000	110.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	10.867.125.635	9.045.830.795
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho		70.425.623.843	62.228.556.132
141	Hàng tồn kho	8	70.425.623.843	62.228.556.132
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.017.241.042	21.292.671.739
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.537.311.386	3.890.473.375
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(b)	321.244.965	17.402.198.364
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	1.158.684.691	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.168.226.350.958	1.331.360.163.309
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.598.000.000	4.601.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	4.598.000.000	4.601.000.000
220	Tài sản cố định		1.112.233.834.279	1.280.686.709.961
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.112.233.834.279	1.280.686.709.961
222	Nguyên giá		2.084.785.271.535	2.075.187.881.264
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(972.551.437.256)	(794.501.171.303)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		246.400.000	1.171.234.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	246.400.000	1.171.234.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.724.031.720	4.916.534.680
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	9.874.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(5.149.968.280)	(4.957.465.320)
260	Tài sản dài hạn khác		46.424.084.959	39.984.684.668
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	46.424.084.959	39.984.684.668
270	TỔNG TÀI SẢN		1.556.251.652.333	1.763.913.038.310

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		589.922.450.196	726.358.793.308
310	Nợ ngắn hạn		199.946.127.696	204.804.055.312
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	37.250.110.673	35.811.793.391
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(a)	527.881.682	9.915.116.168
314	Phải trả người lao động		30.565.548	3.032.277.601
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.565.445.690	1.931.902.429
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	7.917.032.757	9.204.143.522
320	Vay ngắn hạn	15	139.616.761.510	127.500.717.811
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	13.038.329.836	17.408.104.390
330	Nợ dài hạn		389.976.322.500	521.554.737.996
338	Vay dài hạn	15	389.976.322.500	521.554.737.996
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		966.329.202.137	1.037.554.245.002
410	Vốn chủ sở hữu		966.329.202.137	1.037.554.245.002
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	526.779.820.000	526.779.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		526.779.820.000	526.779.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(64.308.111.200)	(39.746.201.600)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	74.224.982.879	73.301.707.977
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	174.906.690.458	222.493.098.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		167.436.894.625	127.646.285.656
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		7.469.795.833	94.846.812.969
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.556.251.652.333	1.763.913.038.310



Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởngMai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2018 VND	2017 VND	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22	771.155.479.608	814.185.433.722
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(693.621.242.176)	(674.621.562.472)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		77.534.237.432	139.563.871.250
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.143.955.348	20.589.633.875
22	Chi phí tài chính	25	(43.677.832.639)	(34.875.497.978)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(27.466.275.494)	(33.875.120.097)
25	Chi phí bán hàng	26	(12.578.197.270)	(14.560.054.788)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(33.759.698.041)	(38.107.315.046)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.662.464.830	72.610.637.313
31	Thu nhập khác		7.240.883.175	82.632.119.893
32	Chi phí khác		(1.424.229.593)	(11.841.939.935)
40	Lợi nhuận khác	28	5.816.653.582	70.790.179.958
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.479.118.412	143.400.817.271
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29	(2.938.182.138)	(29.063.390.248)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.540.936.274	114.337.427.023
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	220	2.370
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	220	2.370


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ẦU LẠC

Mẫu số B 03 – DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	14.479.118.412	143.400.817.271
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
03	Khấu hao tài sản cố định	178.050.265.953	189.722.439.728
04	Các khoản dự phòng	1.972.430.811	55.351.548
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.908.528.271	793.991.558
06	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.058.718.335)	(5.563.653.241)
08	Chi phí lãi vay	27.466.275.494	33.875.120.097
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	213.817.900.606	362.284.066.961
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	5.874.102.855	(41.930.846.179)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.197.067.711)	8.522.995.738
11	Giảm các khoản phải trả	(2.732.515.619)	(15.586.228.217)
12	Giảm chi phí trả trước	42.132.929.648	39.351.418.522
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(53.578.624.851)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.745.067.383)	(37.436.452.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.600.023.704)	(24.311.816.870)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.072.186.033	61.510.012.464
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.233.640.093)	(11.473.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	164.810.179.781	340.930.149.510
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(55.891.724.221)	(30.247.274.137)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	87.649.100.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.700.000.000)	(240.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	153.700.000.000	316.300.000.000
27	Lãi tiền gửi	17.941.231.357	21.179.936.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	75.049.507.136	154.881.761.889
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(24.561.909.600)	(11.324.870.900)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	58.415.408.929	269.280.712.699
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	(187.663.306.807)	(666.207.087.416)
36	Chi trả cổ tức	(49.443.987.600)	(39.322.655.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(203.253.795.078)	(447.573.901.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	36.605.891.839	48.238.010.082
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	78.946.284.806	30.701.957.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(49.186.718)	6.317.161
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	115.502.989.927	78.946.284.806


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 347 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	213.900.590	336.699.913
Tiền gửi ngân hàng	16.689.089.337	14.009.584.893
Các khoản tương đương tiền (*)	98.600.000.000	64.600.000.000
	115.502.989.927	78.946.284.806

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu EIB (*)	53.578.624.851	51.798.697.000	(1.779.927.851)	-	-	-

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.162.220.435	(837.779.565)	4.000.000.000	3.349.600.000	(650.400.000)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	689.472.627	(1.430.527.373)	2.120.000.000	690.401.334	(1.429.598.666)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	563.338.658	(181.661.342)	745.000.000	567.533.346	(177.466.654)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.724.031.720</u>	<u>(5.149.968.280)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.916.534.680</u>	<u>(4.957.465.320)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do các công ty này không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	<u>24.085.625.301</u>	<u>35.776.501.159</u>
Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng (*)		
Unipecc Singapore Pte. Ltd.	3.951.845.625	-
Công ty Cổ phần Hàng hải – Dầu khí Hải Âu	3.950.569.035	-
Petrochina International (Singapore) Pte. Ltd.	3.387.296.250	7.073.040.000
Công ty TNHH TM&DV Vận tải Biển Leedumarin	3.348.649.973	-
Sinopec (Hongkong) Aviation Co., Ltd.	3.144.829.531	-
International Energy Group Pte. Ltd.	2.825.642.000	2.765.740.000

(*) Tại ngày báo cáo tài chính được phê chuẩn, các khoản phải thu của những khách hàng trên tại thời điểm cuối năm đã được thanh toán đầy đủ và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền là 110 tỷ đồng từ một cá nhân. Khoản cho vay này hưởng lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bởi 4 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") và có thời hạn thanh toán vào ngày 28 tháng 11 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cổ phiếu ACB đã được phong tỏa bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và có giá trị ước tính là 118,4 tỷ đồng theo giá trị thị trường.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu liên quan đến dự án lọc hóa dầu (*)	8.025.495.575	-	5.423.307.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	542.210.000	-	65.620.000	-
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay	413.017.811	-	295.530.833	-
Khác	1.886.402.249	-	3.261.372.932	-
	<u>10.867.125.635</u>	<u>-</u>	<u>9.045.830.795</u>	<u>-</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 18a-2016/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2016 thông qua về việc đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty và các đối tác đang thực hiện các thủ tục để thành lập công ty cho dự án và số dự này bao gồm các khoản thanh toán cho dịch vụ tư vấn pháp lý và tư vấn thiết kế của dự án.

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn bao gồm các khoản ký quỹ và ký cược.

8 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	28.894.152.422	-	30.091.823.620	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	41.531.471.421	-	32.136.732.512	-
	<u>70.425.623.843</u>	<u>-</u>	<u>62.228.556.132</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2018 VND	2017 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.204.994.719	3.549.266.390
Phí thuê văn phòng	332.316.667	341.206.985
	<u>2.537.311.386</u>	<u>3.890.473.375</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ (*)	46.424.084.959	39.392.397.753
Cải tạo văn phòng	-	592.286.915
	<u>46.424.084.959</u>	<u>39.984.684.668</u>

(*) Theo quy định hàng hải, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa ("lên đà") theo chu kỳ hai lần trong 5 năm và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 30 tháng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	39.984.684.668	51.858.019.190
Tăng	46.294.333.950	28.479.322.420
Phân bổ trong năm	(39.854.933.659)	(34.753.823.310)
Khác	-	(5.598.833.632)
Số dư cuối năm	<u>46.424.084.959</u>	<u>39.984.684.668</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.074.272.121.468	915.759.796	2.075.187.881.264
Mua trong năm	9.597.390.271	-	9.597.390.271
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.083.869.511.739	915.759.796	2.084.785.271.535
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	793.961.388.486	539.782.817	794.501.171.303
Khấu hao trong năm	177.827.452.403	222.813.550	178.050.265.953
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	971.788.840.889	762.596.367	972.551.437.256
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.280.310.732.982	375.976.979	1.280.686.709.961
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.112.080.670.850	153.163.429	1.112.233.834.279
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình với tổng giá trị còn lại là 895 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 995 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 145 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 730 triệu đồng).

Tại ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng bởi hỏa hoạn như được trình bày tại Thuyết minh 33.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Sửa chữa tàu	-	924.834.000
Khác	246.400.000	246.400.000
	<hr/>	<hr/>
	246.400.000	1.171.234.000
	<hr/>	<hr/>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Standard Maritime Pte. Ltd.	13.238.386.169	13.238.386.169	13.665.982.057	13.665.982.057
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.953.742.430	5.953.742.430	3.894.667.705	3.894.667.705
Khác	18.057.982.074	18.057.982.074	18.251.143.629	18.251.143.629
	<u>37.250.110.673</u>	<u>37.250.110.673</u>	<u>35.811.793.391</u>	<u>35.811.793.391</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp/(phải thu) trong năm VND	Số đã (thực nộp)/ được hoàn thuế trong năm VND	Cán trừ VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN	9.485.852.598	2.938.182.138	(12.441.339.013)	-	17.304.277	-
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	-	9.528.668.793	(2.385.449.565)	(7.143.219.228)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	429.263.570	5.488.423.161	(5.389.805.049)	-	-	527.881.682
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
	<u>9.915.116.168</u>	<u>17.959.274.092</u>	<u>(20.220.593.627)</u>	<u>(7.143.219.228)</u>	<u>17.304.277</u>	<u>527.881.682</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	(17.402.198.364)	(12.158.654.185)	22.072.186.033	7.143.219.228	24.202.323	(321.244.965)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước						
Thuế TNDN trả trước	-	-	(1.158.684.691)	-	-	(1.158.684.691)
	<u>(17.402.198.364)</u>	<u>(12.158.654.185)</u>	<u>20.913.501.342</u>	<u>7.143.219.228</u>	<u>24.202.323</u>	<u>(1.479.929.656)</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	3.197.318.800	3.301.102.400
Phí hoa hồng	2.553.514.289	3.908.002.428
Khác	2.166.199.668	1.995.038.694
	<u>7.917.032.757</u>	<u>9.204.143.522</u>

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Theo thời hạn thanh toán

	2018 VND	2017 VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	58.164.241.510	21.602.202.809
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	81.452.520.000	105.898.515.002
	<u>139.616.761.510</u>	<u>127.500.717.811</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	471.428.842.500	627.453.252.998
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(81.452.520.000)	(105.898.515.002)
	<u>389.976.322.500</u>	<u>521.554.737.996</u>

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Thực thu VND	Thực trả VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	127.500.717.811	326.528.229.705	(315.917.704.087)	1.505.518.081	139.616.761.510
Vay ngân hàng dài hạn	521.554.737.996	-	(139.858.423.496)	8.280.008.000	389.976.322.500
	<u>649.055.455.807</u>	<u>326.528.229.705</u>	<u>(455.776.127.583)</u>	<u>9.785.526.081</u>	<u>529.593.084.010</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số dư vay		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Theo tiền tệ gốc - USD	Quy đổi sang VND			
Ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.502.226	58.164.241.510	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 23 tháng 3 năm 2019	3,2%	Tin chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.504.500	81.452.520.000			
	<u>6.006.726</u>	<u>139.616.761.510</u>			
Dài hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.264.500	99.213.592.500	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2014 đến ngày 21 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10(a))
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.808.000	65.328.120.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2015 đến ngày 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10(a))
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.287.500	192.435.750.000	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016 đến ngày 11 tháng 7 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10(a))
Ngân hàng TMCP Phương Đông	4.929.000	114.451.380.000	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2016 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10(a))
	20.289.000	471.428.842.500			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(3.504.500)	(81.452.520.000)			
	<u>16.784.500</u>	<u>389.976.322.500</u>			

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.408.104.390	13.116.484.498
Sử dụng	(5.177.640.093)	(3.712.000.000)
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	807.865.539	8.003.619.892
Số dư cuối năm	<u>13.038.329.836</u>	<u>17.408.104.390</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>52.677.982</u>	<u>52.677.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(3.337.778)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>47.410.696</u>	<u>49.340.204</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	32.677.982	326.779.820.000
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 18) (*)	20.000.000	200.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>52.677.982</u>	<u>526.779.820.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>52.677.982</u>	<u>526.779.820.000</u>

(*) Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Hiếu. Trong năm 2017, Công ty đã chuyển đổi toàn bộ trái phiếu này thành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông, tương đương với 200 tỷ đồng vốn cổ phần.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	64.154.713.815	173.355.592.656	790.594.615.771
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 17(b))	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	114.337.427.023	114.337.427.023
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	9.146.994.162	(9.146.994.162)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(8.003.619.892)	(8.003.619.892)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(40.288.307.000)	(40.288.307.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(11.324.870.900)	-	-	(11.324.870.900)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(7.761.000.000)	(7.761.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.540.936.274	11.540.936.274
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	923.274.902	(923.274.902)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	-	(807.865.539)	(807.865.539)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(49.340.204.000)	(49.340.204.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(24.561.909.600)	-	-	(24.561.909.600)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(8.056.000.000)	(8.056.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết của HĐQT số 05a/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua lại 1.929.508 cổ phiếu (2017: 948.103 cổ phiếu) đã được phát hành trước đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

19 CỔ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.301.102.400	2.335.451.100
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	49.340.204.000	40.288.307.000
Cổ tức đã chi trả	(49.443.987.600)	(39.322.655.700)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 14)	<u>3.197.318.800</u>	<u>3.301.102.400</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.540.936.274	114.337.427.023
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(807.865.539)	(8.003.619.892)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>10.733.070.735</u>	<u>106.333.807.131</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	48.816.858	44.875.954
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>220</u>	<u>2.370</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 560.230 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 344.919 USD).

22 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	<u>771.155.479.608</u>	<u>814.185.433.722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	693.621.242.176	674.621.562.472

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.058.718.335	16.582.466.859
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.085.237.013	3.213.175.458
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	793.991.558
	<u>21.143.955.348</u>	<u>20.589.633.875</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	27.466.275.494	33.875.120.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.330.598.063	945.026.333
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.908.528.271	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.972.430.811	55.351.548
	<u>43.677.832.639</u>	<u>34.875.497.978</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng	12.578.197.270	14.560.054.788

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	21.569.365.257	22.761.240.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.820.619.188	10.680.763.779
Chi phí khấu hao	826.974.054	826.982.320
Khác	2.542.739.542	3.838.328.261
	<u>33.759.698.041</u>	<u>38.107.315.046</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	76.630.286.382
Thu do bồi thường hợp đồng	3.967.264.125	3.000.000.000
Khác	3.273.619.050	3.001.833.511
	<u>7.240.883.175</u>	<u>82.632.119.893</u>
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	-	(11.841.939.935)
Chi phí liên quan đến khoản thu bồi thường hợp đồng	(1.371.719.882)	-
Khác	(52.509.711)	-
	<u>(1.424.229.593)</u>	<u>(11.841.939.935)</u>
	<u>5.816.653.582</u>	<u>70.790.179.958</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.479.118.412	143.400.817.271
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.895.823.682	28.680.163.454
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	42.358.456	383.226.794
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.938.182.138</u>	<u>29.063.390.248</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.938.182.138	29.063.390.248
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.938.182.138</u>	<u>29.063.390.248</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	258.776.978.714	215.604.692.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.686.221.026	237.520.761.335
Chi phí khấu hao	178.050.265.953	189.722.439.728
Chi phí nhân viên	78.902.932.252	80.602.710.461
Khác	2.542.739.542	3.838.328.261
	<u>739.959.137.487</u>	<u>727.288.932.306</u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	5.716.000.000	5.421.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
HĐQT	1.800.000.000	1.800.000.000
BKS	540.000.000	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	5.508.880.625	4.610.477.738
	13.564.880.625	12.371.477.738

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng do hỏa hoạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tàu chở dầu này với tổng giá trị còn lại là 343 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 371 tỷ đồng) đã được mua bảo hiểm thân tàu bao gồm cả giá trị của vỏ tàu, máy móc, trang thiết bị và phụ tùng dự trữ của tàu với tổng giá trị bảo hiểm là 15 triệu Đô la Mỹ, tương đương 348 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày báo cáo tài chính được phê chuẩn, Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể ước tính được các ảnh hưởng về tài chính liên quan đến sự kiện này do các điều tra viên vẫn đang trong quá trình đánh giá mức độ thiệt hại và Công ty sẽ nộp đơn cho các công ty bảo hiểm yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2019.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc